

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 84

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch trong nước, và mười một (11) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng Quản trị	Chức vụ hiện tại	Ngày bỏ nhiệm/ từ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</i>	<i>Chức vụ hiện tại</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Phó trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2015
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Nhân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2015
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NÀY

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Phạm Huy Khang Ban Tổng Giám đốc.

Phạm Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/18604033

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 5 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.3*, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính riêng này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	5.459.219	6.402.244
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	7.994.257	6.794.170
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		4.577.605	4.623.072
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	3.368.969	3.639.543
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.209.188	984.081
Dự phòng rủi ro	12.1	(552)	(552)
Chứng khoán kinh doanh	8	89.891	95.334
Chứng khoán kinh doanh		105.624	124.841
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(15.733)	(29.507)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	15.422	-
Cho vay khách hàng		190.768.474	178.427.423
Cho vay khách hàng	10	193.098.213	180.592.870
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.2	(2.329.739)	(2.165.447)
Hoạt động mua nợ	11	751.748	-
Mua nợ		757.528	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.780)	-
Chứng khoán đầu tư	13	65.032.587	39.677.509
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	27.588.607	25.108.656
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	39.292.300	16.148.253
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(1.848.320)	(1.579.400)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.364.076	3.419.337
Đầu tư vào các công ty con	14.1	2.967.294	2.967.294
Đầu tư dài hạn khác	14.2	839.368	856.636
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(442.586)	(404.593)
Tài sản cố định		7.340.690	7.316.111
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>4.044.626</i>	<i>4.026.388</i>
Nguyên giá tài sản cố định		5.806.663	5.535.793
Khấu hao tài sản cố định		(1.762.037)	(1.509.405)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>3.296.064</i>	<i>3.289.723</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.005.321	3.904.215
Hao mòn tài sản cố định		(709.257)	(614.492)
Tài sản có khác		43.793.522	43.608.915
Các khoản phải thu	16.1	16.880.335	17.085.178
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	25.299.053	25.126.972
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	95.580	94.588
Tài sản có khác	16.3	2.147.735	1.887.355
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16.4	(629.181)	(585.178)
TỔNG TÀI SẢN		329.187.491	290.364.115

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	3.774.694	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		8.216.042	3.673.048
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	3.448.216	1.376.102
Vay các TCTD khác	18.2	4.767.826	2.296.946
Tiền gửi của khách hàng	19	289.455.981	259.427.737
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	9	-	22.853
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	20	1.358.433	1.661.894
Phát hành giấy tờ có giá		600	600
Các khoản nợ khác		4.629.893	3.914.684
Các khoản lãi, phí phải trả		3.493.780	3.014.811
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	1.136.113	899.873
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		307.435.643	268.700.816
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	18.166.632
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		2.242.765	2.247.659
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		118.046	118.046
Lợi nhuận chưa phân phối		1.224.405	1.130.962
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	21.751.848	21.663.299
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.187.491	290.364.115

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	34.126	32.404
Cam kết giao dịch hối đoái	12.049.416	14.423.048
- Cam kết mua ngoại tệ	282.991	2.537.450
- Cam kết bán ngoại tệ	521.615	1.970.586
- Cam kết giao dịch hoán đổi	11.244.810	9.915.012
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	9.047.649	6.338.606
Bảo lãnh khác	4.518.352	3.837.992
Các cam kết khác	-	11.271
36	25.649.543	24.643.321

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	17.446.566	15.436.555
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(13.715.943)	(9.201.103)
Thu nhập lãi thuần		3.730.623	6.235.452
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.819.274	1.453.466
Chi phí hoạt động dịch vụ		(588.071)	(453.814)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.231.203	999.652
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	253.017	159.060
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(753)	11.455
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	45.835	(99.478)
Thu nhập từ hoạt động khác		775.357	506.205
Chi phí hoạt động khác		(7.812)	(20.638)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	767.545	485.567
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	133.127	77.607
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.160.597	7.869.315
Chi phí cho nhân viên		(2.927.015)	(2.672.702)
Chi phí khấu hao		(361.249)	(301.178)
Chi phí hoạt động khác		(2.110.410)	(1.958.818)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(5.398.674)	(4.932.698)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		761.923	2.936.617
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(664.664)	(2.238.504)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		97.259	698.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(21.265)	(195.653)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22	992	33.981
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.273)	(161.672)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		76.986	536.441

Người lập:


Người kiểm soát:


Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán


Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



phê duyệt:


Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.385.567	15.215.160
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.240.931)	(8.857.516)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.231.203	948.352
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		286.783	139.960
Thu nhập khác		145.106	66.095
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		56.751	139.467
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.151.071)	(3.954.853)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(4.258)	(464.720)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả		709.150	3.231.945
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(38.866.455)	(27.151.635)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(225.107)	380.837
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.299.326)	(4.264.315)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(15.422)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(36.943.002)	(22.857.570)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(14.444)	(43.485)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		630.846	(367.102)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		38.252.910	19.560.247
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.774.694	(1.050.498)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.542.994	(804.816)
Tăng tiền gửi của khách hàng		30.028.244	20.492.499
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(303.461)	786.869
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(22.853)	35.004
Tăng khác về công nợ hoạt động		289.210	352.253
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(55.918)	(251.064)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		95.605	(4.359.443)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(428.026)	(486.441)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		186.198	4.679
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(592)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		941	626
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	132.937	77.607
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(108.542)	(403.529)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	23.3	(575)	(698)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(575)	(698)
Tiền thuần trong năm		(13.512)	(4.763.670)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		16.835.957	19.882.602
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam		-	2.188.820
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc chuyển đổi Chi nhánh Lào thành Ngân hàng con		-	(471.795)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	16.822.445	16.835.957

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.852.157 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch trong nước, và mười một (11) quỹ tiết kiệm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.028 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.505 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

2.3 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 14*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.3* và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 16.2).
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 10.1 và số 12).
- ▶ Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 12).
- ▶ Các tài sản tồn đọng: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trở nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh số 16).
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 13).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.6 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.7 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*).

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”), cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCoM tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).
Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tấ toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3).

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.4*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.7.1(ii)*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua và cam kết bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*).

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.9.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào các công ty con) có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	14 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản khác phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại *Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và 4.4.*

4.24 Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	3.897.132	4.096.551
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.408.091	2.060.520
Vàng	153.944	245.128
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	52	45
	5.459.219	6.402.244

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VND	7.267.613	5.830.835
- Bằng ngoại tệ	726.644	963.335
	7.994.257	6.794.170

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.318.969	3.095.643
Bằng VND	177.952	39.867
Bằng ngoại tệ	2.141.017	3.055.776
Tiền gửi có kỳ hạn	1.050.000	543.900
Bằng VND	1.050.000	325.000
Bằng ngoại tệ	-	218.900
	3.368.969	3.639.543

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00% - 4,80%	5,20% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	0,80% - 1,00%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Cho vay các TCTD khác bằng VND	1.120.552	850.552
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	88.636	133.529
	1.209.188	984.081
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 12.1)	(552)	(552)
	1.208.636	983.529

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bằng VND	4,20 - 5,30%	4,10% - 5,30%
Bằng ngoại tệ	1,50 - 2,00%	1,50% - 2,10%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.258.636	1.527.429
Tiền gửi có kỳ hạn	1.050.000	543.900
Cho vay các TCTD	1.208.636	983.529
Nợ có khả năng mất vốn	552	552
Cho vay TCTD	552	552
	2.259.188	1.527.981

Nợ có khả năng mất vốn là khoản cho vay một quỹ tín dụng nhân dân phát sinh từ năm 2012. Hiện nay, quỹ tín dụng này đã giải thể và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản cho vay này.

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	105.624	124.841
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(15.733)	(29.507)
	89.891	95.334

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	42.374	61.591
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	105.624	124.841

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	29.507	49.087
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 28)	(13.774)	(19.580)
Số dư cuối năm	15.733	29.507

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.295.812	4.265	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.577.306	11.157	-
	<u>6.873.118</u>	<u>15.422</u>	<u>-</u>
Số thuần		15.422	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	838.270	15.100	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.535.596	-	37.953
	<u>5.373.866</u>	<u>15.100</u>	<u>37.953</u>
Số thuần			22.853

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	191.182.625	179.034.939
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.845.166	1.400.664
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	60.010	157.267
Cho vay khác	10.412	-
	193.098.213	180.592.870

10.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	177.387.000	168.853.563
Nợ cần chú ý	2.544.363	1.030.056
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.097.823	1.770.663
Nợ nghi ngờ	2.607.662	1.118.290
Nợ có khả năng mất vốn	8.461.365	7.820.298
	193.098.213	180.592.870

Bao gồm trong nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một số khoản cho vay sẽ được xử lý theo các giải pháp nêu trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt với tổng dư nợ là 8.379.580 triệu đồng.

Các khoản nợ cho vay của Ngân hàng đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	76.543.022	66.764.724
Nợ trung hạn	71.268.925	83.303.514
Nợ dài hạn	45.286.266	30.524.632
	193.098.213	180.592.870

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	90.908.201	47,09	92.370.826	51,14
Công ty cổ phần	41.481.877	21,48	36.431.300	20,17
Công ty TNHH	40.848.465	21,16	47.515.146	26,31
Doanh nghiệp tư nhân	4.487.217	2,32	4.801.354	2,66
Công ty cổ phần Nhà nước	959.846	0,50	1.157.123	0,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	958.365	0,50	553.315	0,31
Công ty TNHH Nhà nước	902.814	0,47	857.081	0,47
Doanh nghiệp Nhà nước	624.271	0,32	314.738	0,17
Kinh tế tập thể	112.186	0,06	109.048	0,06
Khác	533.160	0,28	631.721	0,35
Cho vay cá nhân	102.190.012	52,91	88.222.044	48,86
	193.098.213	100,00	180.592.870	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	49.729.032	25,75	38.666.117	21,41
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	23.942.394	12,40	15.041.583	8,33
Xây dựng	22.672.102	11,74	20.753.908	11,49
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	22.559.861	11,68	29.931.691	16,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.110.249	10,93	18.838.068	10,43
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18.949.685	9,81	14.540.371	8,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	11.247.595	5,82	7.122.280	3,94
Giáo dục đào tạo	4.533.756	2,35	4.880.696	2,70
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	3.656.004	1,89	3.186.375	1,76
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.599.394	1,86	1.816.909	1,01
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.920.626	0,99	1.643.420	0,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.899.951	0,98	2.973.517	1,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.765.020	0,91	1.667.826	0,92
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	678.845	0,35	641.702	0,36
Khai khoáng	552.673	0,30	418.863	0,23
Hoạt động văn hóa, thể thao	393.215	0,20	60.519	0,03
Hoạt động khoa học và công nghệ	91.416	0,05	113.889	0,06
Khác	3.796.395	1,99	18.295.136	10,15
	193.098.213	100,00	180.592.870	100,00

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bảng VND	185.008.646	95,81	172.702.029	95,63
Bảng ngoại tệ và vàng	8.089.567	4,19	7.890.841	4,37
	193.098.213	100,00	180.592.870	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng ngoại tệ	757.528	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(5.780)	-
	751.748	-

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	786.643	-

Tình hình phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ</i> <i>cho vay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng số</i> <i>dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	770.726	-	5.780	5.780

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	-	-
Số trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 12)	-	5.780	5.780
Số dư cuối năm	-	5.780	5.780

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN Việt Nam và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng. Theo nội dung của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3), Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.1	552	552
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.2	2.329.739	2.165.447
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	1.649.681	1.378.545
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	5.780	-
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	13.4	7.500	7.500
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	16.4	143.007	143.007
		4.136.259	3.695.051

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.1	-	552
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.2	387.470	924.832
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	271.414	1.170.113
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	5.780	-
Số trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	16.4	-	143.007
		664.664	2.238.504

12.1 Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tương ứng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư tiền gửi và cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.462.895	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	552	(552)	-	(552)
	1.463.447	(552)	-	(552)

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	552	-
Số trích lập dự phòng trong năm	-	552
Số dư cuối năm	552	552

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	192.011.865	-	1.440.090	1.440.090
Nợ cần chú ý	2.406.661	45.858	18.050	63.908
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.235.654	15.764	9.267	25.031
Nợ nghi ngờ	588.364	38.004	4.413	42.417
Nợ có khả năng mất vốn	3.878.425	772.459	-	772.459
	200.120.969	872.085	1.471.820	2.343.905

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	834.265	1.331.182	2.165.447
Số trích lập dự phòng trong kỳ	246.832	140.638	387.470
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11 (Thuyết minh số 13.(v))	(209.012)	-	(209.012)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2016	872.085	1.471.820	2.343.905
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(13.800)	(366)	(14.166)
Số dư cuối năm	858.285	1.471.454	2.329.739

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	390.721	915.677	1.306.398
Tăng dự phòng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	486.473	318.442	804.915
Số trích lập dự phòng trong kỳ	820.445	129.377	949.822
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(10.424)	-	(10.424)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(250.013)	-	(250.013)
Giảm dự phòng do chuyển đổi Chi nhánh ở Lào thành ngân hàng con	(665)	(7.324)	(7.989)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2015	1.436.537	1.356.172	2.792.709
Số hoàn nhập dự phòng trong tháng 12	-	(24.990)	(24.990)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(9.147)	-	(9.147)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(593.125)	-	(593.125)
Số dư cuối năm	834.265	1.331.182	2.165.447

12.3 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Tình hình trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3) như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.378.545	232.346
Số trích lập dự phòng trong năm	271.414	1.170.113
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(278)	(23.914)
Số dư cuối năm	1.649.681	1.378.545

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.588.607	25.108.656
Chứng khoán Nợ	27.221.580	24.696.372
- Trái phiếu Chính phủ (i)	27.045.792	24.520.195
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	175.788	176.177
Chứng khoán Vốn	367.027	412.284
- Do các TCTD trong nước phát hành (iii)	264.832	264.832
- Do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	102.195	147.452
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	39.292.300	16.148.253
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v)	37.300.913	14.142.479
Trái phiếu Chính phủ (vi)	991.387	1.005.774
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.848.320)	(1.579.400)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(191.139)	(193.355)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.649.681)	(1.378.545)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(7.500)	(7.500)
	65.032.587	39.677.509

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,15%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 9.636.738 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (*Thuyết minh số 35.2*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại TCTD khác là 1.985.000 triệu đồng (*Thuyết minh số 18.2*).
- (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 160.785 triệu đồng đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (*Thuyết minh số 35.2*).
- (iii) Đây là số cổ phiếu của bốn (04) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý các khoản đầu tư này theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).
- (iv) Đây là trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,75%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (v) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	14.142.479	4.935.128
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	1.914.451
Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm	23.471.119	7.619.029
Tắt toán trong năm	(312.685)	(326.129)
Số dư cuối năm	37.300.913	14.142.479

Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 23.680.131 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 209.012 triệu đồng (*Thuyết minh số 12.2*), đồng thời nhận các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với mệnh giá là 23.471.119 triệu đồng.

- (vi) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,40%/năm đến 9,40%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

13.1 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	27.221.580	24.696.372
Đã niêm yết	27.221.580	24.696.372
Chứng khoán Vốn	367.027	412.284
Đã niêm yết	65.198	75.623
Chưa niêm yết	301.829	336.661
	27.588.607	25.108.656

Bao gồm trong chứng khoán vốn chưa niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với số tiền là 32.397 triệu đồng. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).

13.2 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	991.387	1.005.774
Chưa niêm yết	38.300.913	15.142.479
	39.292.300	16.148.253

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

<u>Phân loại</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.000	1.000.000

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau :

	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	193.355	20.647
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	1.378.545	232.346
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	7.500	7.500
	<u>1.579.400</u>	<u>260.493</u>
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	71.738
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 29)	(2.216)	100.970
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) (Thuyết minh số 12.3)	271.414	1.170.113
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	(278)	(23.914)
	<u>268.920</u>	<u>1.318.907</u>
Số dư cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	191.139	193.355
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	1.649.681	1.378.545
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12)	7.500	7.500
	<u>1.848.320</u>	<u>1.579.400</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000	100,00	819.000	100,00
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	800.000	100,00	800.000	100,00
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	783.294	100,00	783.294	100,00
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính				
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000	100,00	300.000	100,00
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý				
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	100,00	250.000	100,00
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	100,00	15.000	100,00
Tổng giá trị đầu tư vào các công ty con	2.967.294		2.967.294	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	(115.102)		(106.796)	
	2.852.192		2.860.498	

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	438.653	455.762
Chưa niêm yết	399.081	399.240
	837.734	855.002
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	839.368	856.636
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(327.484)	(297.797)
	511.884	558.839

Bao gồm trong khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế đã niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bình Chánh được nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam với số tiền là 438.653 triệu đồng và tỷ lệ sở hữu là 13%. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản đầu tư này và sẽ thực hiện việc điều chỉnh giảm tỷ lệ sở hữu xuống dưới 11% theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	404.593	217.884
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	37.993	186.709
Số dư cuối năm	442.586	404.593

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.603.431	1.276.770	516.437	139.155	5.535.793
Tăng do mua mới trong năm	3.134	33.390	3.587	21.881	61.992
Tăng do nâng cấp	-	3.809	-	-	3.809
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	102.004	115.661	8.960	803	227.428
Kết chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	12.710	-	-	-	12.710
Thanh lý, nhượng bán	(20.876)	(10.410)	(1.183)	(2.906)	(35.375)
Tăng khác	-	-	-	306	306
Số dư cuối năm	<u>3.700.403</u>	<u>1.419.220</u>	<u>527.801</u>	<u>159.239</u>	<u>5.806.663</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	504.290	713.383	234.840	56.892	1.509.405
Khấu hao trong năm (<i>Thuyết minh số 32</i>)	87.431	126.094	40.103	12.856	266.484
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.894	-	-	3.894
Thanh lý, nhượng bán	(6.264)	(8.488)	(994)	(2.306)	(18.052)
Tăng khác	-	-	-	306	306
Số dư cuối năm	<u>585.457</u>	<u>834.883</u>	<u>273.949</u>	<u>67.748</u>	<u>1.762.037</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>3.099.141</u>	<u>563.387</u>	<u>281.597</u>	<u>82.263</u>	<u>4.026.388</u>
Số dư cuối năm	<u>3.114.946</u>	<u>584.337</u>	<u>253.852</u>	<u>91.491</u>	<u>4.044.626</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	92.722	12.715
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	173.223	149.544

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.184.130	720.085	3.904.215
Tăng do mua mới trong năm	-	40	40
Tăng do nâng cấp	166	-	166
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1)	41.430	57.005	98.435
Kết chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	151.900	-	151.900
Thanh lý, nhượng bán	(149.435)	-	(149.435)
Số dư cuối năm	<u>3.228.191</u>	<u>777.130</u>	<u>4.005.321</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	97.718	516.774	614.492
Hao mòn trong năm (Thuyết minh số 32)	21.764	73.001	94.765
Số dư cuối năm	<u>119.482</u>	<u>589.775</u>	<u>709.257</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>3.086.412</u>	<u>203.311</u>	<u>3.289.723</u>
Số dư cuối năm	<u>3.108.709</u>	<u>187.355</u>	<u>3.296.064</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	1.030.837	21.157
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	421.955	339.186

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	413.535	400.051
Các khoản phải thu khác (b)	16.466.800	16.685.127
	16.880.335	17.085.178

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	400.051	660.435
Tăng trong năm	362.019	377.954
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	126.981
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 15.1)	(227.428)	(468.159)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 15.2)	(98.435)	(289.095)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(22.069)	(2.432)
Giảm khác	(603)	(5.633)
Số dư cuối năm	413.535	400.051

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài	87.029	87.029
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh	71.062	71.062
Nhà đất 47 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TPHCM	37.418	37.418
Triển khai phần mềm cho đơn vị sáp nhập	43.205	-
Nâng cấp hệ thống Cardpro	33.589	-
Các khoản xây dựng cơ bản khác	141.232	204.542
	413.535	400.051

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	1.457.046	1.249.159
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (i)	1.020.996	1.007.087
Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (ii)	216.693	216.693
Tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	195.659	-
Khác	23.698	25.379
Phải thu bên ngoài	15.009.754	15.435.968
Tài sản nhận cần trừ nợ (iv)	7.918.782	8.537.949
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (v)	4.512.308	4.524.532
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vii)	762.630	771.872
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (vi)	503.639	503.639
Phải thu liên minh thể	310.241	119.457
Tạm ứng thuế (Thuyết minh số 22)	238.364	226.774
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (viii)	158.204	158.204
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	122.974	97.015
Phải thu lợi nhuận chi nhánh Lào (ix)	87.522	86.478
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	70.909	70.048
Phải thu đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (x)	64.800	64.800
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	35.571	36.301
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Khác	155.275	170.364
	16.466.800	16.685.127

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng tại các chi nhánh dùng để tiếp quỹ ATM trong dịp Tết Dương lịch với tổng giá trị 913.653 triệu đồng. Các khoản tạm ứng này đã được các chi nhánh tiến hành tất toán ngay vào đầu năm 2017.
- (ii) Các khoản tạm ứng nghiệp vụ này dùng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển quyền sở hữu sang Ngân hàng.
- (iii) Khoản tạm ứng quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để chi cho cán bộ công nhân viên theo Thông báo số 327/2016/TB-NS của Tổng giám đốc ngày 1 tháng 2 năm 2016. Khoản tạm ứng này sẽ được tất toán sau khi được Đại hội cổ đông thường niên thông qua.

Các khoản phải thu bên ngoài:

Các khoản phải thu Ngân hàng đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu đã được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh 3.3*):

- (iv) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 6.706.638 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu và bất động sản. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 3.578.618 triệu đồng được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.
- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 681.145 triệu đồng. Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (vii) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần.
- (viii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM cho một đối tác làm trụ sở chính. Hiện nay, Ngân hàng đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo đúng quy định pháp luật.
- (ix) Khoản phải thu này là khoản lợi nhuận lũy kế của chi nhánh Lào trước khi chuyển đổi thành Ngân hàng con và sẽ được Ngân hàng thu hồi sau khi được sự phê duyệt của NHTW Lào.
- (x) Khoản tạm ứng này dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng Bạc Đá Quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	22.895.892	22.661.106
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	2.321.573	2.385.564
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.612	51.612
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	13.815	19.118
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD	9.117	8.855
Lãi từ hoạt động mua nợ	3.551	-
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	3.493	717
	25.299.053	25.126.972

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20.387.051 triệu đồng số lãi dự thu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 912.556 triệu đồng số lãi dự thu của các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh số 16.1) và 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (Thuyết minh số 16.3) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).

16.3 Tài sản có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (i)	1.437.065	1.134.718
Trong đó:		
- Bất động sản	700.522	917.284
- Cổ phiếu (ii)	730.634	200.525
- Chứng chỉ quỹ	-	6.000
- Khác	5.909	10.909
Chi phí chờ phân bổ (iii)	594.638	648.959
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	90.000	90.000
Thu chi hộ giữa các TCTD	18.385	4.426
Tài sản có khác	7.647	9.252
	2.147.735	1.887.355

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Tài sản có khác (tiếp theo)

- (ii) Bao gồm trong tài sản nhận cầm trừ bằng cổ phiếu là 680.000 triệu đồng liên quan đến cổ phiếu của một công ty được Ngân hàng mua lại nợ từ VAMC và nhận cầm trừ tài sản đảm bảo vào ngày 28 tháng 12 năm 2016. Sau khi nhận cầm trừ, Ngân hàng ủy quyền cho cá nhân đứng tên chiếm tỷ lệ sở hữu 84% vốn điều lệ của công ty này. Vào ngày 12 tháng 5 năm 2017, Ngân hàng đã ký hợp đồng bán toàn bộ số cổ phiếu trên cho một đối tác và đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để chuyển nhượng quyền sở hữu cho đối tác (*Thuyết minh số 30*).
- (iii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập. Ngân hàng hiện đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Tình hình phân loại nợ các tài sản có rủi ro tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn		
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.512.308	4.524.532
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	90.000	90.000
	4.602.308	4.614.532

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn là 3.668.618 triệu đồng các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính và đang xử lý, thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng cụ thể (<i>Thuyết minh số 12</i>)	143.007	143.007
Dự phòng tài sản có khác		
- Dự phòng tài sản nhận cầm trừ nợ	240.126	235.166
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	57.850	57.850
- Dự phòng tài sản có khác	188.198	149.155
	629.181	585.178

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	585.178	433.582
Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (<i>Thuyết minh số 12</i>)	-	143.007
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản có khác trong năm (<i>Thuyết minh số 32</i>)	44.003	8.589
Số dư cuối năm	629.181	585.178

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá	3.774.694	-

Các khoản vay Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam đến hạn vào tháng 1 năm 2017 với lãi suất 5,00%/năm được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 3.627.034 triệu đồng.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	937.990	1.376.102
Bằng VND	369.179	339.136
Bằng ngoại tệ	568.811	1.036.966
Tiền gửi có kỳ hạn	2.510.226	-
Bằng VND	2.200.000	-
Bằng ngoại tệ	310.226	-
	3.448.216	1.376.102

18.2 Vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Vay các TCTD trong nước khác bằng VND	3.076.502	1.437.993
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.691.324	858.953
Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 13.(i))	1.985.000	300.000
	4.767.826	2.296.946

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	38.380.936	33.070.877
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.126.353	29.890.831
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.558.034	2.557.279
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	153.101	160.592
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	543.448	462.175
Tiền gửi có kỳ hạn	250.409.673	225.737.728
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.198.654	14.694.738
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	306.859	502.405
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	225.972.376	201.704.040
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.931.784	8.836.545
Tiền ký quỹ	294.665	343.286
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	244.775	230.693
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	49.890	112.593
Tiền gửi vốn chuyên dùng	180.643	86.182
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	27.102	27.049
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	153.541	59.133
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	190.064	189.664
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	184.832	185.281
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	5.232	4.383
	289.455.981	259.427.737

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	35.511.658	30.718.363
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	23.147.985	21.930.778
Doanh nghiệp quốc doanh	8.097.043	6.896.316
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.266.630	1.891.269
Tiền gửi của cá nhân	252.477.500	227.397.728
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.466.823	1.311.646
	289.455.981	259.427.737

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay từ Cathay United Bank (i)	1.107.950	1.094.500
Vay từ SMEFP (ii)	154.911	185.195
Vay từ ADB (iii)	93.449	147.568
Vay từ Rabobank Foundation	2.123	2.830
Vay từ PROPARCO	-	222.268
Vay từ FMO	-	9.533
	1.358.433	1.661.894

- (i) Vốn vay hợp vốn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài do Ngân hàng Cathay United Bank đại diện. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ nhu cầu kinh doanh với mức lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 3,79%/năm, thời hạn vay là 5 năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác vay lại NHNN Việt Nam từ dự án Tài trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa do Chính phủ Nhật Bản tài trợ cho Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) nhằm mục đích hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số dư gồm hai (02) khoản vay từ quỹ SMEFP II và SMEFP III có cùng lãi suất là 4,92%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VND cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 5,52%/năm.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Phải trả nội bộ	41.795	86.478
Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.743	73.765
Các khoản phải trả công nhân viên	607	590
Các khoản phải trả khác	18.445	12.123
Phải trả bên ngoài	1.094.318	813.395
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	457.527	230.704
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ nợ	129.921	105.695
Các khoản phải trả khách hàng	124.222	78.183
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 22)	59.654	69.117
Doanh thu chờ phân bổ	37.037	35.201
Chuyển tiền phải trả	24.100	23.383
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	15.731	19.625
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 23.3)	10.199	10.774
Khác	235.927	240.713
	1.136.113	899.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	73.765	51.476
Tăng từ sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	525
Trích lập quỹ trong năm	-	272.755
Tăng khác	2	73
Sử dụng quỹ trong năm	(51.024)	(251.064)
Số dư cuối năm	22.743	73.765

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong năm</i>				
	<i>Số dư đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Điều chỉnh khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	20.929	269.982	(264.674)	-	26.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(226.774)	21.265	(4.258)	(27.927)	(237.694)
Các loại thuế khác	48.188	145.423	(160.864)	-	32.747
	(157.657)	436.670	(429.796)	(27.927)	(178.710)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tạm ứng thuế (Thuyết minh số 16.1)</i>	(226.774)				(238.364)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 21)</i>	69.117				59.654

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 22%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.952	188.744
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	313	6.909
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(992)	(33.981)
	20.273	161.672

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.259	698.113
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng (năm trước: 22%)	19.452	153.585
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	39.949	16.361
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	5.536	4.740
- Chi phí dự phòng tài sản có khác	992	56.980
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế khác	(33.339)	(37.331)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay	(14.874)	(5.740)
- Cấn trừ thuế từ Ngân hàng TMCP Phương Nam chuyển sang	(1.379)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	16.337	188.595
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.615	149
	20.952	188.744
Nộp bổ sung thuế TNDN 2013 và 2014	313	6.909
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	21.265	195.653

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Ngân hàng như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản có khác	95.580	94.588	992	35.012
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(1.031)
	95.580	94.588		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			992	33.981

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	83.479	1.345.068	819.112	118.046	1.130.962	21.663.299
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.986	76.986
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(4.894)	-	-	-	(4.894)
Hoàn nhập chi phí thuế năm 2015 của Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.457	16.457
Số dư cuối năm	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	83.479	1.340.174	819.112	118.046	1.224.405	21.751.848

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.885.215.716	1.885.215.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(81.562.287)	(81.562.287)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(81.562.287)	(81.562.287)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.803.653.429	1.803.653.429
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.803.653.429	1.803.653.429

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 và 2016. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2017 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

23.3 Cổ tức

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu năm	10.774	7.088
Cổ tức phải trả tăng do sáp nhập	-	4.321
Cổ tức phải trả cho cổ phiếu lẻ trong năm	-	63
Cổ tức đã trả trong năm	(575)	(698)
Cổ tức phải trả cuối năm	10.199	10.774

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	15.039.182	12.996.412
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.853.310	1.957.797
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	26.617	258.817
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	1.826.693	1.698.980
Thu nhập lãi tiền gửi	156.281	184.592
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	176.961	161.108
Thu từ hoạt động mua nợ	14.653	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	206.179	136.646
	17.446.566	15.436.555

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	13.333.537	8.878.976
Chi phí lãi tiền vay	179.492	162.434
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2	7
Chi phí hoạt động tín dụng khác	202.912	159.686
	13.715.943	9.201.103

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.819.274	1.453.466
Thu từ dịch vụ thanh toán	627.243	539.613
Thu về dịch vụ ngân quỹ	309.038	265.743
Thu khác	882.993	648.110
Chi phí hoạt động dịch vụ	(588.071)	(453.814)
Chi dịch vụ thanh toán	(295.857)	(206.078)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(154.947)	(119.913)
Chi phí hoa hồng môi giới	(61.729)	(61.595)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(30.635)	(30.854)
Chi khác	(44.903)	(35.374)
	1.231.203	999.652

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	654.553	1.469.661
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	344.304	269.125
Thu từ kinh doanh vàng	218.737	28.855
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	91.512	1.171.681
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(401.536)	(1.310.601)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(152.298)	(1.139.822)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.633)	(70.032)
Chi về kinh doanh vàng	(17.858)	(26.377)
Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và công cụ tài chính	(199.747)	(74.370)
	253.017	159.060

28. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.527)	(8.125)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	13.774	19.580
	(753)	11.455

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	59.848	9.647
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.229)	(8.155)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 13.4</i>)	2.216	(100.970)
	45.835	(99.478)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	775.357	506.205
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và trái phiếu VAMC	602.999	424.576
Thu phí ủy thác quản lý kho	35.204	35.204
Thu thanh lý tài sản cố định	19.440	-
Thu nhập từ xử lý tài sản nhận cầm trừ nợ	15.748	-
Cổ tức của cổ phiếu nhận cầm trừ nợ	12.696	-
Thu nhập khác	89.270	46.425
Chi phí hoạt động khác	(7.812)	(20.638)
Chi thanh lý tài sản cố định	-	(5.104)
Chi phí khác	(7.812)	(15.534)
Lãi thuần từ hoạt động khác	767.545	485.567

Bao gồm trong thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và trái phiếu VAMC là 546.248 triệu đồng liên quan đến việc cầm trừ nợ của một khách hàng bằng cổ phiếu của một công ty vào ngày 28 tháng 12 năm 2016 (*Thuyết minh số 16.3*).

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	132.937	77.607
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	1.303	2.764
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	10.638	2.155
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	20.102	7.439
- Từ các công ty con	100.894	65.249
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	190	-
	133.127	77.607

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	105.825	72.632
Chi phí cho nhân viên	2.927.015	2.672.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	2.575.121	2.416.409
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	262.344	206.865
<i>Chi trợ cấp</i>	67.036	29.622
<i>Chi trang phục</i>	22.514	19.806
Chi về tài sản	1.197.679	1.086.620
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao và hao mòn tài sản cố định</i> <i>(Thuyết minh số 15.1 và 15.2)</i>	361.249	301.178
Chi phí hoạt động khác	742.551	672.896
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	22.057	30.279
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	343.608	232.550
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn <i>(Thuyết minh số 14.3)</i>	37.993	186.709
Chi phí dự phòng rủi ro tài sản có khác <i>(Thuyết minh số 16.4)</i>	44.003	8.589
	5.398.674	4.932.698

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	5.459.219	6.402.244
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.994.257	6.794.170
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.318.969	3.095.643
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.050.000	543.900
	16.822.445	16.835.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	15.823	12.976
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.575.121	2.177.277
2. Tiền thưởng	236.399	751.937
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>2.811.520</u>	<u>2.929.214</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>13.562.119</u>	<u>13.982.718</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>14.807.136</u>	<u>18.811.742</u>

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ, CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	
	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Bất động sản	265.198.971	250.985.917
Chứng từ có giá	3.094.492	27.912.115
Phương tiện vận chuyển	18.712.314	13.173.365
Hàng hóa lưu kho	5.148.331	4.277.581
Máy móc thiết bị	30.953.083	2.857.072
Tài sản khác	33.801.022	10.104.765
	<u>356.908.213</u>	<u>309.310.815</u>

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 13)	9.636.738	1.094.557
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 13)	160.785	161.145
	<u>9.797.523</u>	<u>1.255.702</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (02) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	9.279.654	6.623.319
Cam kết giao dịch hối đoái	12.049.416	14.423.048
- Cam kết mua ngoại tệ	282.991	2.537.450
- Cam kết bán ngoại tệ	521.615	1.970.586
- Cam kết giao dịch hoán đổi	11.244.810	9.915.012
Bảo lãnh vay vốn	34.126	32.404
Bảo lãnh khác	4.581.012	3.895.672
Cam kết khác	-	11.271
	25.944.208	24.985.714
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	<i>(294.665)</i>	<i>(342.393)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	25.649.543	24.643.321

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.894.792	10.562.666
<i>Trong đó:</i>		
- Thư tín dụng	9.279.654	6.623.319
- Bảo lãnh vay vốn	34.126	32.404
- Bảo lãnh khác	4.581.012	3.895.672
- Cam kết khác	-	11.271

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
Các công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	36.664	33.491
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(20.236)	(17.779)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.881	7.423
	Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.942)	(5.938)
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	155
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	(770)
	Thu nhập từ cổ tức	100.894	65.249
	Thu nhập từ hoạt động khác	35.307	35.235
	Chi phí hoạt động khác	(44.363)	(61.487)
	Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	6
Chi phí trả lãi tiền gửi		(4.054)	(3.981)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35	-
Thù lao sau thuế của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		(7.178)	(24.600)
Thu nhập sau thuế của Ban Tổng Giám đốc		(63.827)	(61.799)
Thu nhập từ hoạt động khác		-	-
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	1.483	12.607
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(6.521)	(3.840)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51	-
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Chi phí trả lãi tiền gửi	(202)	-
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	546	3.269
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.854)	(20.345)
	Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay	-	2.841
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(1.197)	(2.081)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14	-



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Các công ty con	Tiền gửi	1.246.768	1.492.588
	Cho vay	1.208.636	985.523
	Nhận tiền gửi	(1.533.130)	(2.021.795)
	Phải thu khác	220.932	260.058
	Phải trả khác	(6.418)	(8.006)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	400.457	399.422
	Nhận tiền gửi	(93.622)	(113.321)
	Phải thu khác	238.086	238.086
	Phải trả khác	(546)	-
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	18.052	3.751
	Nhận tiền gửi	(116.909)	(79.290)
	Phải thu khác	91	-
	Phải trả khác	(1.460)	-
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Nhận tiền gửi	(9.959)	(88.532)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	2.658.272	1.919.885	4.578.157
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	6.067.663	805.455	6.873.118
Cho vay khách hàng - gộp	193.098.213	-	193.098.213
Hoạt động mua nợ - gộp	757.528	-	757.528
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	66.986.531	-	66.986.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.204.368	1.602.294	3.806.662
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	3.774.694	-	3.774.694
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.960.405	2.255.637	8.216.042
Tiền gửi của khách hàng	288.976.577	479.404	289.455.981
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	248.360	1.110.073	1.358.433
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	23.845.141	1.804.402	25.649.543

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.594.189	2.064.532	21.293.720	27.952.441	(10.505.875)	17.446.566
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.115.346)	(1.226.411)	(19.880.061)	(24.221.818)	10.505.875	(13.715.943)
Thu nhập lãi thuần	1.478.843	838.121	1.413.659	3.730.623	-	3.730.623
Các khoản thu nhập ngoài lãi	197.415	79.493	2.153.066	2.429.974	-	2.429.974
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.676.258	917.614	3.566.725	6.160.597	-	6.160.597
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(854.237)	(305.465)	(4.238.972)	(5.398.674)	-	(5.398.674)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	822.021	612.149	(672.247)	761.923	-	761.923
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(664.664)	(664.664)	-	(664.664)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	822.021	612.149	(1.336.911)	97.259	-	97.259
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(20.273)	(20.273)	-	(20.273)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	822.021	612.149	(1.357.184)	76.986	-	76.986
TÀI SẢN						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.108	713	4.571.784	4.577.605	-	4.577.605
Cho vay khách hàng	30.631.467	18.270.902	141.866.105	190.768.474	-	190.768.474
Hoạt động mua nợ	-	-	751.748	751.748	-	751.748
Đầu tư	-	-	68.486.554	68.486.554	-	68.486.554
Tài sản khác	2.412.870	1.229.080	61.523.078	65.165.028	(561.918)	64.603.110
TỔNG TÀI SẢN	33.049.445	19.500.695	277.199.269	329.749.409	(561.918)	329.187.491
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	3.774.694	3.774.694	-	3.774.694
Tiền gửi và vay các TCTD khác	40.148	5.043	8.170.851	8.216.042	-	8.216.042
Tiền gửi của khách hàng	61.474.143	17.273.153	210.708.685	289.455.981	-	289.455.981
Nợ phải trả khác	1.005.024	277.724	5.268.096	6.550.844	(561.918)	5.988.926
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	62.519.315	17.555.920	227.922.326	307.997.561	(561.918)	307.435.643

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	-	-	-	5.459.219	5.459.219
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.994.257	-	7.994.257
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.577.605	-	4.577.605
Chứng khoán kinh doanh	-	89.891	-	-	89.891
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.422	-	15.422
Cho vay khách hàng	190.768.474	-	-	-	190.768.474
Hoạt động mua nợ	751.748	-	-	-	751.748
Chứng khoán đầu tư	-	65.032.587	-	-	65.032.587
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.364.076	-	-	3.364.076
Tài sản cố định	-	-	-	7.340.690	7.340.690
Tài sản có khác	29.863.280	2.353.474	39.034	11.537.734	43.793.522
TỔNG TÀI SẢN	221.383.502	70.840.028	12.626.318	24.337.643	329.187.491
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	3.774.694	-	3.774.694
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.216.042	-	8.216.042
Tiền gửi của khách hàng	289.455.981	-	-	-	289.455.981
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.358.433	-	1.358.433
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	4.458.991	-	31.382	139.520	4.629.893
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	293.915.572	-	13.380.551	139.520	307.435.643

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.578.157	4.623.624
Các công cụ tài chính phái sinh	15.422	-
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	102.190.012	88.222.044
- Cho vay khách hàng tổ chức	90.908.201	92.370.826
Hoạt động mua nợ	757.528	-
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	175.788	176.177
- Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	38.300.913	15.142.479
Tài sản tài chính khác	32.255.790	31.788.359
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.615.138	3.928.076
Các cam kết trong thư tín dụng	9.279.654	6.623.319
Các cam kết khác	-	11.271

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngoại trừ 8.379.580 triệu đồng là các khoản cho vay khách hàng được phân loại là nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (*Thuyết minh số 10.1*) và các khoản lãi dự thu được phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng (*Thuyết minh số 16.2*) trong Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	124.293	7.997	3.318	4.017	139.625
Các khoản phải thu	-	3.338	-	-	3.338
	<u>124.293</u>	<u>11.335</u>	<u>3.318</u>	<u>4.017</u>	<u>142.963</u>

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (06) tháng, chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	5.459.219	-	-	-	-	-	-	5.459.219
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.994.257	-	-	-	-	-	7.994.257
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	4.305.605	272.000	-	-	-	-	4.578.157
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	105.624	-	-	-	-	-	-	105.624
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	15.422	-	-	-	-	-	-	15.422
Cho vay khách hàng - gộp	4.035.219	20.055.573	60.241.034	102.963.288	615.363	1.098.622	3.106.840	982.274	193.098.213
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	757.528	-	-	-	-	757.528
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	37.667.940	1.251.013	1.833.231	2.408.621	1.960.190	21.709.151	50.761	66.880.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.806.662	-	-	-	-	-	-	3.806.662
Tài sản cố định	-	7.340.690	-	-	-	-	-	-	7.340.690
Tài sản cố khác - gộp	1.182.215	43.240.488	-	-	-	-	-	-	44.422.703
Tổng tài sản	5.217.986	117.691.618	73.791.909	105.826.047	3.023.984	3.058.812	24.815.991	1.033.035	334.459.382
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	3.774.694	-	-	-	-	-	3.774.694
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.995.299	3.104.691	110.795	5.257	-	-	8.216.042
Tiền gửi của khách hàng	-	484.729	110.400.265	80.153.744	45.244.138	48.757.855	4.368.783	46.467	289.455.981
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.955	1.351.355	-	2.123	-	-	1.358.433
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	4.629.893	-	-	-	-	-	-	4.629.893
Tổng nợ phải trả	-	5.114.622	119.175.813	84.609.790	45.354.933	48.765.235	4.368.783	46.467	307.435.643
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.217.986	112.576.996	(45.383.904)	21.216.257	(42.330.949)	(45.706.423)	20.447.208	986.568	27.023.739

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	83.630	1.050.872	153.944	273.641	1.562.087
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	726.644	-	-	726.644
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	205.995	1.888.383	-	135.275	2.229.653
Cho vay khách hàng - gộp	-	7.687.243	402.324	-	8.089.567
Hoạt động mua nợ	-	757.528	-	-	757.528
Tài sản có khác - gộp	-	164.895	72.821	87.962	325.678
Tổng tài sản	289.625	12.275.565	629.089	496.878	13.691.157
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.612	2.543.837	-	24.912	2.570.361
Tiền gửi của khách hàng	275.787	8.071.360	-	201.641	8.548.788
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	16.291	455.499	-	197.644	669.434
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.107.950	-	-	1.107.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	3.071	127.670	-	2.298	133.039
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	296.761	12.306.320	-	426.495	13.029.576
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(7.136)	(30.755)	629.089	70.383	661.581
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.835	(118.453)	(150.609)	24.602	(238.625)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.301)	(149.208)	478.480	94.985	422.956

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	5.459.219	-	-	-	-	5.459.219
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.994.257	-	-	-	-	7.994.257
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	4.305.605	272.000	-	-	-	4.578.157
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	105.624	-	-	-	105.624
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.422	-	-	-	-	15.422
Cho vay khách hàng - gộp	2.393.187	1.642.032	7.830.036	16.828.950	48.772.258	73.790.252	41.841.498	193.098.213
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	-	757.528	757.528
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	27.221.580	467.352	891.062	38.300.913	-	66.880.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.806.662	3.806.662
Tài sản cố định	-	-	7.364	317	14.246	433.704	6.885.059	7.340.690
Tài sản có khác - gộp	1.182.215	-	5.244.328	776.482	2.196.028	10.333.366	24.690.284	44.422.703
Tổng tài sản	3.575.954	1.642.032	58.077.811	18.450.725	51.873.594	122.858.235	77.981.031	334.459.382
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	3.774.694	-	-	-	-	3.774.694
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.995.299	2.131.276	458.091	627.754	3.622	8.216.042
Tiền gửi của khách hàng	-	-	110.884.994	80.153.744	94.001.993	4.368.783	46.467	289.455.981
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.956	24.984	78.075	1.250.104	314	1.358.433
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	-	1.805.838	1.204.002	1.551.290	63.746	5.017	4.629.893
Tổng nợ phải trả	-	-	121.466.381	83.514.006	96.089.449	6.310.387	55.420	307.435.643
Mức chênh thanh khoản ròng	3.575.954	1.642.032	(63.388.570)	(65.063.281)	(44.215.855)	116.547.848	77.925.611	27.023.739

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 *Cam kết vốn*

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	88.105	93.963

43.2 *Cam kết thuê hoạt động*

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	2.168.872	2.148.636
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	314.281	291.105
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	834.800	765.293
- Đến hạn sau 5 năm	1.019.791	1.092.238

43.3 *Tài sản giữ hộ*

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Vàng giữ hộ	882.250	1.659.294

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	5.459.219	5.459.219	5.459.219
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	7.994.257	7.994.257	7.994.257
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.208.636	-	3.368.969	4.577.605	(*)
Chứng khoán kinh doanh	89.891	-	-	-	-	89.891	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.422	-	-	-	-	15.422	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	190.768.474	-	-	190.768.474	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	751.748	-	-	751.748	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	27.397.468	-	27.397.468	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	37.635.119	-	-	-	37.635.119	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	511.884	-	511.884	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	31.942.482	31.942.482	(*)
	105.313	37.635.119	192.728.858	27.909.352	48.764.927	307.143.569	
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	3.774.694	3.774.694	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	8.216.042	8.216.042	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	289.455.981	289.455.981	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	1.358.433	1.358.433	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.472.998	4.472.998	(*)
	-	-	-	-	307.278.748	307.278.748	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym.

Ngoài thông tin trên và các thông tin khác đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

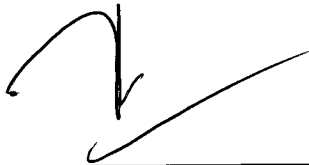
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đồng
Vàng SJC	3.550.000	3.270.000
Vàng SBJ	3.100.000	3.270.000
USD	22.159	21.890
EUR	23.917	24.574
GBP	27.874	33.311
CHF	22.258	22.522
JPY	193,64	186,52
SGD	15.676	15.819
CAD	16.807	16.095
AUD	16.320	16.311
LAK	2,806	2,773
THB	610	597
NZD	15.629	15.201

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2017